



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01647/2025/PKQ (483.01W2502.0349)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo  
Địa chỉ : Xóm Suối Cát, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên  
Loại mẫu : Nước thải  
PE 1,0L bảo quản lạnh  
PE 1,0L hãm H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>  
PE 0,5L hãm H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>  
PE 0,5L hãm HNO<sub>3</sub>  
Tình trạng mẫu : PE 0,5L hãm NaOH  
PE 0,5L hãm Zn (CH<sub>3</sub>COO)<sub>2</sub>  
TT 1,0L hãm H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>  
TT 0,25L bảo quản lạnh  
Số lượng mẫu : 01  
Thời gian lấy mẫu : 10/02/2025  
Thời gian thử nghiệm : 10/02/2025 - 05/03/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	
					C <sub>max</sub>	
					DP2	Cột A
1.	Độ màu <sup>(a,b)</sup>	Pt/Co	TCVN 6185 (C):2015	15	50	150
2.	BOD <sub>5</sub> (20°C) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	TCVN 6001-1:2021	24,96	24,3	40,5
3.	Cadimi (Cd) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	<0,0002	0,0405	0,081
4.	Chì (Pb) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,0008	0,081	0,405
5.	Cr <sup>6+</sup> <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 3500 Cr. B:2023	<0,003	0,0405	0,081
6.	Cr <sup>3+</sup> <sup>(b)</sup>	mg/L	SMEWW 3125:2023 + SMEWW 3500Cr.B:2023	0,019	0,162	0,81
7.	Đồng (Cu) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,003	1,62	1,62
8.	Kẽm (Zn) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,027	2,43	2,43
9.	Ni <sup>(a,b)</sup>	mg/L	US EPA 6020B	0,022	0,162	0,405
10.	Tổng dầu, mỡ khoáng <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	<1	4,05	8,1
11.	Sunfua (S <sup>2-</sup> ) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> B&D:2023	<0,02	0,162	0,405
12.	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> -N) <sup>(a,b)</sup>	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,80	4,05	8,1

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT	
					Cmax	
					DP2	Cột A
13.	Tổng Photpho <sup>(a,b)</sup>	mg/L	TCVN 6202:2008	0,11	3,24	4,86
14.	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$ <sup>(a,b)</sup>	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,084	0,1	0,1
15.	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$ <sup>(a,b)</sup>	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,646	1,0	1,0
16.	Coliform <sup>(a,b)</sup>	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2: 2020	2700	3000	5000

Ghi chú: - QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp  
- Cmax: Cột A,  $K_q = 0,9$  và  $K_f = 0,9$   
- Cmax: Cột B,  $K_q = 0,9$  và  $K_f = 0,9$   
- 01W2502.0349: DP2- Vị trí xả nước sau trạm xử lý nước thải tập trung ra suối Thủy tinh, xóm Suối Cát, xã Hà Thượng, X=2394459, Y=570508  
- (a): Thông số được Vilas công nhận;  
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2025

PHÒNG PHÂN TÍCH  
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

